

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 01-4-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Võ Ngọc Ba**

2/ Bà **Nguyễn Thị Mến**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Thiện Khiêm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 360/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Vĩnh N**, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã N, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Bà **Đoàn Thị T**, sinh năm 1954. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã N, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 27/7/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Vĩnh N thành hôn vào năm 2007 do quen biết, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Thời gian chung sống lúc đầu sống hòa thuận, vài năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống không có hạnh phúc do anh N không lo làm ăn, không quan tâm đến cuộc sống của vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi vã, vợ chồng ly thân từ tháng 11/2018 đến nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Vĩnh N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh B, sinh ngày 31/5/2008 và Nguyễn Ngọc Bảo A, sinh ngày 21/11/2017 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 02/3/2021, người làm chứng bà Đoàn Thị T trình bày: Bà là mẹ ruột của anh N, giữa anh N và chị T thành hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Sau khi thành hôn thì vợ chồng anh N, chị T đi làm ăn ở Hậu Giang, thời gian chung sống lúc đầu hạnh phúc, nguyên nhân chị T nộp đơn yêu cầu ly hôn thì bà không biết. Về con chung thì có 02 con chung hiện chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung thì bà không biết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thể hiện trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hoàn toàn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng không có ý kiến về nội dung mà nguyên đơn khởi kiện, không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, xử cho chị T ly hôn với anh Nguyễn Vĩnh N. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thanh B, sinh ngày 31/5/2008 và Nguyễn Ngọc Bảo A, sinh ngày 21/11/2017 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Vĩnh N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Nguyễn Vĩnh N cư trú tại ấp T, xã N, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Bị đơn anh Nguyễn Vĩnh N được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.3] Người làm chứng bà Đoàn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà Tur đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Vĩnh N thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 160 vào ngày 16/10/2007 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị T và anh N thời gian đầu sống rất hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, anh N không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con và vợ chồng ly thân từ tháng 11/2018 đến nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh N vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị T và anh N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy 02 con chung tên Nguyễn Thanh B, sinh ngày 31/5/2008 và Nguyễn Ngọc Bảo A, sinh ngày 21/11/2017 hiện đang sống trực tiếp với chị T, cuộc sống cũng đảm bảo, cháu Bình có nguyện vọng muốn sống chung với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi. Anh N không có ý kiến về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xét giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T. Xử cho chị T ly hôn với anh Nguyễn Vĩnh N.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung tên Nguyễn Thanh B, sinh ngày 31/5/2008 và Nguyễn Ngọc Bảo A, sinh ngày 21/11/2017 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Vĩnh N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị T nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) chị T đã nộp theo

biên lai thu số 0016471 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tr;
- THADS huyện Tr;
- UBND xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang (Giấy chứng nhận kết hôn số 160 ngày 16/10/2007);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy An